CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Fiditour (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Việt Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ 25/11/2016)
Ông Hồ Anh Tuấn	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ 25/11/2016)
Ông Huỳnh Bá Lân	Ủy viên
Ông Đoàn Thiện Tánh	Ủy viên
Ông Đặng Trung Nghĩa	Ủy viên
Bà Thái Diệu Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Hoàng Hà	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Vũ Văn Nhã	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Ông Lâm Hải Đào	Ủy viên
Ông Đinh Lê Chiến	Ủy viên
Ông Bùi Tấn Tài	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thiện Tánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thị Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0302047758-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 17.150/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Fiditour (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Fiditour tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2016-026-1

Hồ Nam Đông
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2657-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**92.340.662.020**	**77.640.581.696**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**19.968.466.274**	**16.315.510.404**
1. Tiền	111		19.968.466.274	16.247.203.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	68.307.322
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.538.122.669**	**41.621.373.450**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.360.999.981	23.092.185.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	17.624.737.821	11.644.153.392
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.552.384.867	6.885.034.943
III. Hàng tồn kho	**140**	5.5	**22.033.767.676**	**15.875.886.545**
1. Hàng tồn kho	141		22.033.767.676	15.875.886.545
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.800.305.401**	**3.827.811.297**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		995.023.910	1.408.049.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.171.980	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	802.109.511	2.419.761.631
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.287.300.906**	**29.242.989.583**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**625.824.400**	**716.824.400**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	625.824.400	716.824.400
II. Tài sản cố định	**220**		**10.909.864.441**	**13.185.436.781**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	10.830.793.597	13.079.255.932
Nguyên giá	222		46.675.710.613	46.675.710.613
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.844.917.016)	(33.596.454.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	79.070.844	106.180.849
Nguyên giá	228		315.932.576	315.932.576
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(236.861.732)	(209.751.727)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.7	**10.481.340.586**	**10.481.340.586**
Nguyên giá	231		10.481.340.586	10.481.340.586
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.9	**3.380.780.000**	**3.474.390.400**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.638.780.000	3.864.430.862
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(258.000.000)	(390.040.462)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**889.491.479**	**1.384.997.416**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		889.491.479	1.384.997.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**118.627.962.926**	**106.883.571.279**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**86.067.065.818**	**77.720.881.685**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**78.545.806.451**	**67.748.136.978**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	4.434.319.904	4.912.882.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	27.073.972.880	20.791.475.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	197.677.909	-
4. Phải trả người lao động	314		903.492.427	460.230.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.471.741.335	2.124.751.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13	21.124.847.412	16.713.548.038
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.089.263.478	2.154.792.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	20.635.907.326	20.590.456.981
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		614.583.780	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.521.259.367**	**9.972.744.707**
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.568.630.666	1.106.630.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	5.952.628.701	8.866.114.041
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.15	**32.560.897.108**	**29.162.689.594**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**32.560.897.108**	**29.162.689.594**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.545.000.000	30.545.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.545.000.000	30.545.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.619.350.826	6.471.833.326
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.603.453.718)	(7.854.143.732)
LNST lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.854.143.732)	4.258.080.108
LNST năm nay	421b		4.250.690.014	(12.112.223.840)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**118.627.962.926**	**106.883.571.279**

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR
M.S.D.N: 0302044758-C.T.C.P
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Việt Hùng	Lê Thị Hoàng Hà	Nguyễn Thị Thảo Vi
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tp. Hồ Chí Minh,
ngày 10 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	446.866.137.450	502.022.059.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	470.056.161	922.608.497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		446.396.081.289	501.099.451.447
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	407.845.969.419	476.327.805.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.550.111.870	24.771.646.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		571.327.893	293.132.213
7. Chi phí tài chính	22		2.411.451.540	1.625.412.749
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*2.273.536.586*	*1.560.608.249*
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	9.338.714.150	9.841.365.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	22.720.793.619	26.396.447.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.650.480.454	(12.798.446.959)
11. Thu nhập khác	31		139.202.481	728.060.609
12. Chi phí khác	32		38.992.921	41.837.490
13. Lợi nhuận khác	40		100.209.560	686.223.119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.750.690.014	(12.112.223.840)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.750.690.014	(12.112.223.840)
17. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	5.15	1.392	(3.965)
18. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	5.15	1.392	(3.965)

M.S.D.N: 0302044758-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Việt Hùng	Lê Thị Hoàng Hà	Nguyễn Thị Thảo Vi
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tp. Hồ Chí Minh,
ngày 10 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		4.750.690.014	(12.112.223.840)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.275.572.340	2.358.043.413
Các khoản dự phòng	03		(132.040.462)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(300.625.695)	(288.194.706)
Chi phí lãi vay	06		2.273.536.586	1.560.608.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**8.867.132.783**	**(8.481.766.884)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.211.269.079)	4.907.473.267
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.157.881.131)	2.114.352.069
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.750.656.628	(6.599.037.003)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		908.531.693	383.063.181
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.162.456.586)	(1.560.608.249)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(605.973.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.994.714.308**	**(9.842.496.619)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(14.735.555.132)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		88.023.136	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		438.253.421	288.194.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**526.276.557**	**(14.447.360.426)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		63.564.751.099	64.669.757.471
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.432.786.094)	(38.639.673.173)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(1.527.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.868.034.995)**	**24.502.834.298**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**3.652.955.870**	**212.977.253**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.315.510.404	16.102.533.151
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	5.1	**19.968.466.274**	**16.315.510.404**

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Nguyễn Việt Hùng	Lê Thị Hoàng Hà	Nguyễn Thị Thảo Vi
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tp. Hồ Chí Minh,
ngày 10 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Fiditour (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 ngày 24 tháng 01 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 04 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.545.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 338 (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là: 424).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục, giáo dục nghề nghiệp;
- Điều hành tour du lịch, vận tải hành khách đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Fiditour	127 – 129 – 129A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Cần Thơ	59 Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh khách sạn Đặng Dung	54 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh khách sạn Hoàng Gia	12D Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh khách sạn Tân Định	50A Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Hà Nội	43A Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Đà Nẵng	47B Lê Duẩn, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank).
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định bao gồm các chi phí về nhân công, vật liệu, dịch vụ thuê ngoài... liên quan đến dịch vụ mà Công ty cung cấp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳngtrong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 11 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu của dịch vụ tour đã hoàn thành nhưng chi phí thực hiện tour chưa thể xác định một cách đáng tin cậy để ghi nhận giá vốn tương ứng. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được tính, xác định và kết chuyển vào doanh thu trong năm khi chi phí của các tour du lịch tương ứng đã được xác định một cách đáng tin cậy.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm xe...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	3.452.305.598	2.261.473.287
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.516.160.676	13.985.729.795
Các khoản tương đương tiền	-	68.307.322
Cộng	**19.968.466.274**	**16.315.510.404**

5.2. Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu ngắn hạn của từng khách hàng chiếm tỷ trọng dưới 10% trên tổng số nợ phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ hoạt động hướng dẫn du lịch	1.241.455.386	3.048.642.899
Phải thu từ hoạt động bán vé máy bay	15.782.541.499	17.764.166.393
Phải thu từ hoạt động khác	7.337.003.096	2.279.375.823
Cộng	**24.360.999.981**	**23.092.185.115**

5.3. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho hoạt động hướng dẫn du lịch	5.453.787.112	593.289.924
Trả trước cho hoạt động bán vé máy bay	10.519.670.267	9.579.229.111
Trả trước cho hoạt động khác	1.651.280.442	1.471.634.357
Cộng	**17.624.737.821**	**11.644.153.392**

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tạingày01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dựphòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	5.616.322.013	-	5.266.677.723	
Phải thu BHXH	693.777.744	-	847.896.144	-
Phải thu khác	242.285.110	-	770.461.076	-
Cộng	**6.552.384.867**	-	**6.885.034.943**	-
Dài hạn:				
Ký quỹ	625.824.400	-	716.824.400	
Cộng	**625.824.400**	-	**716.824.400**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	254.270	-	899.451	-
Công cụ, dụng cụ	423.187.491	-	441.378.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.602.464.159	-	15.407.825.981	-
Hàng hóa	7.861.756	-	25.782.713	-
Cộng	**22.033.767.676**	**-**	**15.875.886.545**	**-**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu là tập hợp chi phí của các tour du lịch chưa được quyết toán.

5.6. Tài sản vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2016	315.932.576
Mua trong năm	-
Tại ngày 31/12/2016	**315.932.576**
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2016	209.751.727
Khấu hao trong năm	27.110.005
Tại ngày 31/12/2016	**236.861.732**
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2016	106.180.849
Tại ngày 31/12/2016	**79.070.844**

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất mua vào trong năm 2015 với mục đích đầu tư chờ tăng giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị đang ghi sổ. Do đó, không có tổn thất do giảm giá trị đối với bất động sản đầu tư được ghi nhận trong báo cáo tài chính năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	29.705.558.229	4.497.687.950	9.853.977.918	2.618.486.516	46.675.710.613
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	**29.705.558.229**	**4.497.687.950**	**9.853.977.918**	**2.618.486.516**	**46.675.710.613**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	26.075.802.458	3.562.987.963	1.984.615.658	1.973.048.602	33.596.454.681
Khấu hao trong năm	1.053.940.079	33.095.028	972.359.886	189.067.342	2.248.462.335
Tại ngày 31/12/2016	**27.129.742.537**	**3.596.082.991**	**2.956.975.544**	**2.162.115.944**	**35.844.917.016**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	3.629.755.771	934.699.987	7.869.362.260	645.437.914	13.079.255.932
Tại ngày 31/12/2016	**2.575.815.692**	**901.604.959**	**6.897.002.374**	**456.370.572**	**10.830.793.597**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 7.020.683.511 VND – Xem thêm mục 5.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.330.858.701 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Cộng	Giá gốc	Dự phòng	Cộng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần du lịch Bình Châu	3.038.780.000	-	3.038.780.000	3.038.780.000	-	3.038.780.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại DIC	400.000.000	(258.000.000)	142.000.000	400.000.000	(258.000.000)	142.000.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	-	-	679.975	-	679.975
Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	-	-	-	97.469.462	(60.746.637)	36.722.825
Công ty CP Nam Việt	-	-	-	20.933.400	(19.301.400)	1.632.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	106.568.025	(51.992.425)	54.575.600
Cộng	**3.638.780.000**	**(258.000.000)**	**3.380.780.000**	**3.864.430.862**	**(390.040.462)**	**3.474.390.400**

Đầu tư vào Công ty Cổ phần du lịch Bình Châu 3.038.780.000 VND tương đương 1% vốn điều lệ.

Đầu tư vào Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu 200.000.000 VND tương đương 6,1% vốn điều lệ.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần du lịch và thương mại DIC 400.000.000 VND tương đương 0,15% vốn điều lệ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán

Các khoản phải trả cho từng người bán chiếm tỷ trọng dưới 10% trên tổng số phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và có khả năng trả nợ 100%.

5.11. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho hoạt động hướng dẫn du lịch	25.680.600.808	19.032.342.705
Trả trước cho hoạt động bán vé máy bay	393.095.439	5.122.130
Trả trước cho hoạt động khác	1.000.276.633	1.754.010.685
Cộng	**27.073.972.880**	**20.791.475.520**

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	-	6.477.451.523	(6.417.583.429)	59.868.094
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.597.065.406	(1.459.255.591)	137.809.815
Cộng		**8.074.516.929**	**(7.876.839.020)**	**197.677.909**
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	537.336.975	-	(537.336.975)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.989.999	-	-	37.989.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.092.849	-	-	700.092.849
Thuế thu nhập cá nhân	637.609.018	-	(637.609.018)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	435.706.126	702.767.206	(267.061.080)	-
Thuế môn bài	70.026.663	11.000.000	(4.000.000)	63.026.663
Các khoản phí, lệ phí	1.000.000	-	-	1.000.000
Cộng	**2.419.761.630**	**713.767.206**	**(1.446.007.073)**	**802.109.511**

5.13. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Dịch vụ hướng dẫn du lịch	20.953.964.833	16.148.427.280
Dịch vụ cho thuê mặt bằng nhận trước	115.719.574	435.938.969
Hoạt động khác	55.163.005	129.181.789
Cộng	**21.124.847.412**	**16.713.548.038**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN4	20.335.907.326	20.335.907.326	63.564.751.099	63.519.300.754	20.290.456.981	20.290.456.981
Công đoàn Viện kiểm sát Nhân dân Quận 1, TP. HCM	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Cộng	**20.635.907.326**	**20.635.907.326**	**63.564.751.099**	**63.519.300.754**	**20.590.456.981**	**20.590.456.981**
Dài hạn:	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN4	5.952.628.701	5.952.628.701	-	2.913.485.340	8.866.114.041	8.866.114.041
Cộng	**5.952.628.701**	**5.952.628.701**	**-**	**2.913.485.340**	**8.866.114.041**	**8.866.114.041**
Tổng cộng	**26.588.536.027**	**26.588.536.027**	**63.564.751.099**	**66.432.786.094**	**29.456.571.022**	**29.456.571.022**

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

Vay ngắn hạn Công đoàn Viện kiểm sát có thời hạn 1 năm với lãi suất 12%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, không có thế chấp.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 54 đến 60 tháng với lãi suất theo từng lần nhận nợ, nhằm mục đích mua xe.

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định dùng thế chấp theo các hợp đồng thế chấp với giá trị còn lại là 7.020.683.511 VND – Xem thêm mục 5.8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Qũy đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	30.545.000.000	7.014.606.326	4.321.280.108	41.880.886.434
Lỗ trong năm trước	-	-	(12.112.223.840)	(12.112.223.840)
Sử dụng quỹ	-	(542.773.000)	-	(542.773.000)
Giảm khác	-	-	(63.200.000)	(63.200.000)
Tại ngày 31/12/2015	**30.545.000.000**	**6.471.833.326**	**(7.854.143.732)**	**29.162.689.594**
Tại ngày 01/01/2016	30.545.000.000	6.471.833.326	(7.854.143.732)	29.162.689.594
Lãi trong năm nay			4.750.690.014	4.750.690.014
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(500.000.000)	(500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(852.482.500)	-	(852.482.500)
Tại ngày 31/12/2016	**30.545.000.000**	**5.619.350.826**	**(3.603.453.718)**	**32.560.897.108**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.545.000.000	24.545.000.000
Cộng	**30.545.000.000**	**30.545.000.000**

5.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.054.500	3.054.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.054.500	3.054.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.054.500	3.054.500

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.15.4. Lãi (lỗ) cơ bản/ Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.750.690.014	(12.112.223.840)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	-
Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.250.690.014	(12.112.223.840)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân	3.054.500	3.054.500
Lãi (lỗ) cơ bản/ Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	**1.392**	**(3.965)**

5.16. Các khoản cổ phiếu

Ngoại tệ các loại:

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
USD	16.670	44.772

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch	344.932.354.618	297.251.740.590
Doanh thu bán vé máy bay và dịch vụ hàng không	68.863.959.528	168.270.437.312
Doanh thu tour F&E	8.168.547.496	10.223.817.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn	6.680.716.346	8.070.296.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống	135.166.722	1.207.647.319
Doanh thu cho thuê mặt bằng	9.314.844.937	7.068.692.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.348.267.301	8.627.006.294
Doanh thu hoạt động khác	1.422.280.502	1.302.422.589
Cộng	**446.866.137.450**	**502.022.059.944**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	470.056.161	899.450.804
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	23.157.693
Cộng	**470.056.161**	**922.608.497**

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của dịch vụ hướng dẫn du lịch	326.905.997.316	283.723.329.022
Giá vốn của bán vé máy bay và dịch vụ hàng không	61.373.324.449	162.508.359.234
Giá vốn tour F&E	7.255.942.255	9.448.757.062
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	3.261.245.861	3.758.939.140
Giá vốn của dịch vụ ăn uống	88.483.071	1.346.206.448
Giá vốn của hoạt động cho thuê mặt bằng	2.276.017.011	2.227.182.829
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	5.590.712.304	7.341.150.800
Giá vốn của hoạt động khác	818.029.411	793.899.428
Giá vốn kinh doanh chung	276.217.741	5.179.981.413
Cộng	**407.845.969.419**	**476.327.805.376**

6.4. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu là chi phí giới thiệu, quảng cáo.

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.194.793.994	19.685.621.717
Chi phí vật liệu quản lý	186.486.332	738.533.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.350.812.402	1.323.749.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.154.444	1.155.884.713
Chi phí bằng tiền khác	2.708.546.447	3.492.657.433
Cộng	**22.720.793.619**	**26.396.447.242**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	4.750.690.014	(12.112.223.840)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	38.992.921	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(232.364.700)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	4.557.318.235	(12.112.223.840)
Chuyển lỗ các năm trước	(4.557.318.235)	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**-**	**-**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.656.907.829	3.580.785.714
Chi phí nhân công	45.769.129.279	48.390.792.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.275.572.340	2.358.043.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.541.579.487	450.061.578.018
Chi phí khác bằng tiền	10.662.288.253	8.174.418.267
Cộng	**439.905.477.188**	**512.565.617.870**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Dịch vụ hướng dẫn du lịch
- Bán vé máy bay và dịch vụ hàng không
- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
- Dịch vụ vận chuyển
- Chuyển nhượng bất động sản
- Dịch vụ khác

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ĐVT: triệu đồng

	Dịch vụ hướng dẫn du lịch		Bán vé máy bay và dịch vụ hàng không		Dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu														
Từ khách hàng bên ngoài	353.101	307.476	68.394	167.371	6.816	9.255	7.348	8.627	10.737	8.371	-		446.396	501.099
Giữa các bộ phận	16.481	9.219	78.494	85.569	-	33	13.276	11.464	-	-	(108.252)	(106.284)	-	-
Cộng	**369.582**	**316.694**	**146.888**	**252.940**	**6.816**	**9.287**	**20.625**	**20.091**	**10.737**	**8.371**	**(108.252)**	**(106.284)**	**446.396**	**501.099**
Kết quả hoạt động kinh doanh														
Kết quả của bộ phận	18.939	14.303	7.021	4.863	3.466	4.150	1.758	1.286	7.643	5.350			38.826	33.964
Chi phí không phân bổ													32.336	41.418
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính													6.491	(11.466)
Thu nhập tài chính													571	293
Chi phí tài chính													2.411	1.625
Thu nhập khác													100	686
Lợi nhuận trước thuế													4.751	(12.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp													-	-
Lợi nhuận sau thuế													**4.751**	**(12.112)**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

ĐVT: triệu đồng

	Thành phố Hồ Chí Minh		Thành phố Hà Nội		Thành phố Cần Thơ		Thành phố Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu												
Từ khách hàng bên ngoài	393.375	456.316	24.812	19.835	24.135	21.099	4.074	3.850	-	-	446.396	501.099
Giữa các bộ phận	100.662	98.023	3.034	2.452	2.433	2.453	2.122	3.355	(108.252)	(106.284)	-	-
Cộng	**494.035**	**554.339**	**27.846**	**22.288**	**26.568**	**23.552**	**6.196**	**7.205**	**(108.252)**	**(106.284)**	**446.396**	**501.099**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
2. Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
3. Ông Đoàn Thiện Tánh	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Đặng Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chia cổ tức	-	305.450.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương Tổng Giám đốc	238.032.200	311.268.000
Lương các nhân viên quản lý chủ chốt khác	1.301.779.360	536.557.500

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Công ty là bị đơn và nguyên đơn trong một vụ kiện liên quan đến yêu cầu thanh toán tiền thuê mặt bằng từ tháng 10 năm 2007 và hoàn trả mặt bằng tại 127-129A Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện vụ kiện đang được các cơ quan chức năng thụ lý. Kết quả của vấn đề này hiện chưa thể xác định được và không có bất kỳ khoản dự phòng công nợ phải trả nào có liên quan được ghi nhận trong báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

M.S.D.N: 0302044758-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Việt Hùng	Lê Thị Hoàng Hà	Nguyễn Thị Thảo Vi
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tp. Hồ Chí Minh,
ngày 10 tháng 03 năm 2017

LÊ THỊ HOÀNG HÀ

Digitally signed by LÊ THỊ HOÀNG HÀ
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận 1, o=CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR, ou=KẾ TOÁN TÀI CHÍNH, title=P. Kếtoántàichính, cn=LÊ THỊ HOÀNG HÀ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:024825694
Date: 2017.03.13 09:10:06 +07'00'